

Số: *814* /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày *09* tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 31/8/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4177/TTr-STNMT ngày 06/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu 01, 02, 03 kèm theo, gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm

đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tư Nghĩa đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 23/2/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa theo đúng quy định, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Riêng đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đất lúa thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020; trường hợp quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch đất lúa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa có sự thay đổi (*thay thế các quyết định nêu trên*) thì quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh lại cho phù hợp.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa và đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, UBND huyện Tư Nghĩa chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định khác có liên quan.

5. Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện; thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ

liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố, công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, Nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Tư Nghĩa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các sai phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh438).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Biểu 01

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TƯ NGHĨA
(Kèm theo Quyết định số **814/QĐ-UBND** ngày **09/9/2021** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		20560,80				20560,80	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15891,13	77,29	14219,8	-685,24	13534,53	65,83
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4138,41	26,04	3271,7	-337,26	2934,44	21,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4071,99	25,62	3266,72	-397,19	2869,53	21,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4636,68	29,18		3728,67	3728,67	27,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1040,68	6,55	950,15	-133,08	817,08	6,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2516,80	15,84	2516,8	-97,84	2418,96	17,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3427,57	21,57	3262,06	-28,91	3233,15	23,89
	Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435,06	2,74		435,06	435,06	3,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,49	0,62	69,81	-22,96	46,85	0,35
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,50	0,20		355,39	355,39	2,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4371,13	21,26	6081,33	676,35	6757,68	32,87
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,48	1,89	101,12	13,32	114,44	1,69
2.2	Đất an ninh	CAN	11,60	0,27	12,13	1,03	13,16	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,82	0,38		75,52	75,52	1,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,60	0,45		377,38	377,38	5,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,95	0,46		47,21	47,21	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,49	1,36		190,58	190,58	2,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1955,31	44,73	1921,31	905,90	2827,21	41,84
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	746,44	17,08	1260,5	110,10	1370,61	20,28
-	Đất thủy lợi	DTL	468,12	10,71	497,45	-0,79	496,66	7,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,83	0,04	3,21	2,45	5,66	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,18	0,10	9,92	0,00	9,92	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,13	1,72	102,15	-4,56	97,59	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,39	0,63	34,63	3,15	37,78	0,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,03	6,31	15,22	21,53	0,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,47	0,01	0,53	-0,06	0,47	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,49	0,03	41,59	0,00	41,59	0,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,63	0,49	23,87	59,13	83,00	1,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,52	0,29		15,34	15,34	0,23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	587,74	13,45		636,55	636,55	9,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,00	0,07		5,00	5,00	0,07
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,09		5,50	5,50	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,38	0,26		12,66	12,66	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,60	0,22		228,96	228,96	3,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1063,15	24,32	1650,07	105,11	1755,18	25,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,38	3,14	210,24	2,86	213,10	3,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,23	0,26		12,40	12,40	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,63	0,04		1,76	1,76	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,37	0,21		9,37	9,37	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	922,62	21,11		851,05	851,05	12,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,20	0,90		27,41	27,41	0,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,01		0,30	0,30	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	298,54	1,45	259,70	8,89	268,59	1,30

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA



Ban theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 09/19/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Chi tiêu sử dụng đất	(1)	(2)	(3)	Diện tích (4)=(5)+...+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp			2382,25	136,33	39,31	100,48	108,17	175,67	306,94	33,87	42,22	65,80	36,73	256,50	166,87	504,95	408,42
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	1164,87	89,30	21,32	33,13	47,96	59,40	93,58	1,59	17,61	22,53	0,44	18,14	69,28	416,98	273,61	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	1164,63	89,30	21,32	33,13	47,96	59,40	93,34	1,59	17,61	22,53	0,44	18,14	69,28	416,98	273,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	754,23	37,67	17,99	64,22	54,13	74,51	71,48	17,94	23,87	28,39	14,13	59,48	72,25	84,88	133,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	178,80	8,98		3,12	6,08	10,98	68,82	13,80	0,74	6,80	6,42	41,05	7,64	2,87	1,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,93											7,93	1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	236,48						65,75	0,54			8,08	7,81	136,60	17,70		
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	NTS/PNN	31,39			0,01		30,78	0,14					0,23		0,23		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	LMU/PNN																
1.8	Đất làm muối	NKH/PNN	7,55	0,38					7,17									
1.9	Đất nông nghiệp khác																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,27											0,74	3,53			
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	3,65											0,42	3,23			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LU/A/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,62											0,32	0,30			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	43,54	5,09	0,99	1,22	0,74	3,99	3,92		0,63	0,90		0,57	3,40	10,39	11,70	

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TỰ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số **814** /QĐ-UBND ngày **09** /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thăng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,01		0,03			0,08	0,01			5,57		0,28			0,04
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,80									2,80					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08													0,08	
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13		0,03			0,08	0,01			2,77		0,20			0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,94	2,59	1,91	1,56	2,53	4,73	0,38	0,69	0,30	2,55	0,02	1,17	0,32	4,38	0,81
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12						0,12								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,14	1,14													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22		0,02			1,82	0,01						0,30	0,05	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,87													1,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHIT	8,44	0,88	0,94	0,85	0,31	0,62	0,23	0,33	0,26	2,29	0,02	0,79	0,01	0,59	0,32
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4,15	0,74	0,94	0,52		0,60	0,06	0,33		0,21	0,02	0,15	0,01	0,46	0,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất thủy lợi	DIL	1,75	0,09		0,33	0,30	0,02			0,26	0,03					0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,56	0,02								0,50					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,25			0,01											0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01													0,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15						0,15								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,45	0,03												0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										1,33					0,01
-	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,02	0,27		1,70			0,01								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,49		0,71				0,01								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65	0,30					0,01			0,26		0,38	0,01	2,36	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															